SỰ KHÁC BIỆT GIỮA MỘT SỐ TỪ HÁN VIỆT CỦA VIỆT HIỆN ĐẠI SO VỚI TIẾNG QUAN THOẠI HIỆN ĐẠI TRONG GIAO TIẾP HÀNG NGÀY

Phạm Thị Diễm Chi
Khoa Ngoại ngữ – Trường Đại học Văn Hiến TP.HCM
Email: chiptd@vhu.edu.vn

***Tóm tắt**: Từ Hán Việt chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 60–70%) trong vốn từ vựng tiếng Việt đương đại, đặc biệt trong các lĩnh vực hành chính, y tế, giáo dục và giao tiếp hàng ngày. Tuy nhiên, do sự khác biệt về lịch sử tiếp xúc ngôn ngữ, quá trình Việt hóa và bối cảnh văn hóa – xã hội, nhiều từ Hán Việt đã phát triển nghĩa và cách dùng khác biệt so với các đơn vị tương ứng trong tiếng Quan thoại hiện đại, tạo ra hiện tượng "false friends" (từ đồng hình dị nghĩa).*

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp (định tính kết hợp định lượng), bao gồm phân tích tài liệu, đối chiếu ngôn ngữ và khảo sát thực tế trên 200 người học tiếng Trung (100 học sinh trung học cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh và 100 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung / Ngoại ngữ 2 tại Đại học Văn Hiến). Kết quả chỉ ra rằng sự khác biệt tập trung rõ nét trên bốn bình diện: ngữ nghĩa, khả năng kết hợp (collocation), sắc thái phong cách và tần suất sử dụng, đặc biệt trong sáu lĩnh vực đời sống thường ngày. Tỷ lệ hiểu lầm do false friends đạt khoảng 68%. Nguyên nhân chính xuất phát từ quá trình bảo tồn nghĩa Hán cổ, sự Việt hóa mạnh mẽ và sự phát triển độc lập của hai hệ thống ngôn ngữ.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ ở ba cấp độ (người học, giảng dạy – dịch thuật, chính sách – nghiên cứu), góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn cho ngôn ngữ học so sánh Việt – Trung trong bối cảnh hội nhập.

***Từ khóa:** từ Hán Việt; tiếng Quan thoại hiện đại; false friends; đối chiếu ngôn ngữ; ngôn ngữ học so sánh Việt – Trung.*

DIFFERENCES BETWEEN SOME SINO-VIETNAMESE WORDS IN MODERN VIETNAMESE AND MODERN MANDARINES IN DAILY COMMUNICATION

***Abstract:** Sino-Vietnamese words account for approximately 60–70% of the contemporary Vietnamese lexicon and are extensively used in administration, healthcare, education, and everyday communication. Due to historical contact, Vietnamization processes, and sociocultural divergence, many of these words have developed meanings and usage patterns distinct from their counterparts in Modern Standard Chinese, resulting in numerous "false friends."*

This study adopts a mixed-methods approach combining document analysis, contrastive linguistics, and empirical surveys of 200 Chinese language learners (100 lower-secondary students in Ho Chi Minh City and 100 university students majoring in Chinese or studying Chinese as a second foreign language at Van Hien University). The findings reveal significant differences across four dimensions—semantics, collocational patterns, stylistic connotations, and frequency of use—particularly in six domains of daily life. The misunderstanding rate caused by false friends reaches approximately 68%. The primary causes include the preservation of classical Chinese meanings, intensive Vietnamization, and the independent development of the two linguistic systems.

The paper proposes coordinated solutions at three levels (learners, teaching and translation practice, and policy–research) and contributes to Vietnamese–Chinese contrastive linguistics in the context of regional integration.

***Keywords:** Sino-Vietnamese vocabulary; Modern Standard Chinese; false friends; contrastive analysis; Vietnamese–Chinese comparative linguistics.*

Nhận bài: 18/06/2026 Phản biện: 18/07/2026 Duyệt đăng: 21/07/2026

I. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn đề tài

Tiếng Việt là ngôn ngữ có lịch sử tiếp xúc lâu dài và sâu sắc với tiếng Hán. Lớp từ Hán Việt chiếm tỷ lệ ước tính từ 60% đến 70% vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại (Nguyễn Tài Cẩn, 2000; Andreeva, 2025) và xuất hiện dày đặc trong các văn bản hành chính, y tế, giáo dục, khoa học cũng như trong giao tiếp đời thường.

Trong bối cảnh quan hệ Việt – Trung ngày càng mở rộng, người Việt Nam khi tiếp xúc với tiếng Quan thoại hiện đại thường gặp phải hiện tượng "false friends" – những từ có hình thức âm thanh hoặc chữ viết gần gũi nhưng nghĩa và cách dùng đã phân kỳ rõ rệt. Những hiểu lầm này không chỉ gây khó khăn trong giao tiếp và dịch thuật mà còn ảnh hưởng đến hiệu quả học tập tiếng Trung của người Việt.

Việc hệ thống hóa các dạng khác biệt phổ biến, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp có ý nghĩa cả về mặt khoa học lẫn thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng giao lưu ngôn ngữ – văn hóa giữa hai quốc gia.

1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu gồm:

1. Làm rõ các dạng khác biệt phổ biến giữa từ Hán Việt đương đại và đơn vị tương ứng trong tiếng Quan thoại hiện đại trên bốn bình diện: ngữ nghĩa, collocation, sắc thái phong cách và tần suất sử dụng.

2. Phân tích nguyên nhân lịch sử – ngôn ngữ, văn hóa – xã hội và quá trình Việt hóa dẫn đến sự phân kỳ.

3. Đánh giá mức độ và hậu quả của hiện tượng hiểu lầm trong thực tiễn học tập và giao tiếp.

4. Đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ ở các cấp độ người học, giảng dạy – dịch thuật và chính sách – nghiên cứu.

Câu hỏi nghiên cứu chính: Những dạng khác biệt nào giữa từ Hán Việt và tiếng Quan thoại hiện đại phổ biến nhất trong đời sống hàng ngày? Nguyên nhân và hậu quả của chúng là gì? Có thể đề xuất những giải pháp nào để giảm thiểu hiểu lầm?

1.3. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt đương đại và các đơn vị từ vựng tương ứng trong tiếng Quan thoại hiện đại. Phạm vi khảo sát tập trung vào sáu lĩnh vực giao tiếp hàng ngày (y tế, giáo dục, hành chính, sinh hoạt, giao thông và biểu đạt cảm xúc – đánh giá) từ năm 2000 đến nay.

Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng: (1) phân tích tài liệu và đối chiếu ngôn ngữ; (2) khảo sát bằng bảng hỏi và quan sát tình huống trên 200 người học tiếng Trung (100 học sinh THCS tại TP. Hồ Chí Minh có học tiếng Trung và 100 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung hoặc học tiếng Trung như ngoại ngữ 2 tại Đại học Văn Hiến). Dữ liệu thứ cấp từ các công trình liên quan (đặc biệt Quoc Hoang, 2025) được sử dụng để bổ sung và đối chiếu.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm cơ bản

Từ Hán Việt là lớp từ có nguồn gốc Hán tự, được Việt hóa về mặt ngữ âm theo quy luật đọc Hán Việt và một phần về ngữ nghĩa cũng như cách dùng (Phạm Ngọc Hàm, 2020). Tiếng Quan thoại hiện đại (Putonghua) lấy phương ngữ Bắc Kinh làm cơ sở, đã trải qua quá trình chuẩn hóa mạnh mẽ từ sau phong trào Ngũ Tứ (1919) và cải cách chữ viết, mang đậm tính khẩu ngữ và thực tiễn hơn so với Hán văn cổ.

Sự khác biệt giữa từ Hán Việt và tiếng Quan thoại hiện đại chủ yếu thể hiện trên bốn bình diện: (1) ngữ nghĩa (mở rộng, thu hẹp, chuyển nghĩa hoặc đảo nghĩa); (2) khả năng kết hợp (collocation); (3) sắc thái phong cách và ngữ dụng; (4) tần suất và phạm vi sử dụng.

2.2. Quá trình hình thành và biến đổi của từ Hán Việt

Quá trình du nhập và Việt hóa từ Hán có thể chia thành nhiều giai đoạn chính (Andreeva, 2025):

• Giai đoạn Bắc thuộc (thế kỷ II TCN – X): tiếp xúc trực tiếp, vay mượn tự nhiên qua giao tiếp hành chính và đời sống.

• Giai đoạn độc lập và Nho giáo hóa (thế kỷ X – XIX): Hán văn trở thành ngôn ngữ chính thức của triều đình và học thuật; từ Hán Việt được hệ thống hóa mạnh.

• Giai đoạn hiện đại (cuối thế kỷ XIX đến nay): sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ, ảnh hưởng của cải cách ngôn ngữ Trung Quốc và sự sáng tạo từ Hán Việt mới theo nhu cầu của tiếng Việt hiện đại.

Đặc điểm nổi bật của quá trình này là tính bảo tồn nghĩa cổ kết hợp với khả năng sáng tạo từ mới (ví dụ: siêu thị, vĩ mô, kinh tế thị trường), dẫn đến sự phân kỳ ngày càng rõ so với tiếng Quan thoại hiện đại.

2.3. Các lý thuyết liên quan

Nghiên cứu dựa trên các lý thuyết: ngữ nghĩa học đối chiếu (Contrastive Semantics); hiện tượng false friends trong ngôn ngữ học so sánh; lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ (Weinreich, Haugen, Thomason); và ngôn ngữ học lịch sử – so sánh Việt – Hán.

III. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu về từ Hán Việt và quan hệ Việt – Hán đã được triển khai trên nhiều bình diện: lịch sử ngôn ngữ, tiếp xúc ngôn ngữ, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và giảng dạy ngoại ngữ. Có thể khái quát thành ba hướng chính.

3.1. Nghiên cứu về đặc điểm và sự biến đổi của từ Hán Việt

Andreeva (2025) chỉ ra rằng sau khi được tiếp nhận, các đơn vị gốc Hán đã trải qua nhiều biến đổi về nghĩa, từ loại và mô hình cấu tạo. Từ Hán Việt mới có thể được tạo theo mô hình tiếng Hán, mô hình tiếng Việt hoặc kết hợp yếu tố Hán Việt với yếu tố thuần Việt. Hoang Dzung (2025) nhấn mạnh khả năng kết hợp linh hoạt của hình vị Hán Việt, vừa chịu ảnh hưởng trật tự phụ trước – chính sau của tiếng Hán, vừa vận hành theo trật tự chính trước – phụ sau của tiếng Việt.

Arcodia và Phan (2025) khảo sát sự phát triển của các yếu tố phủ định Hán Việt "bất", "vô", "phi", cho thấy quá trình tiếp nhận mang tính chọn lọc: tương đồng về nguồn gốc không đồng nghĩa với tương đương hoàn toàn về chức năng. Phạm Ngọc Hàm (2020) phân tích hiện tượng đồng âm và sự thay đổi nghĩa sau khi từ gốc Hán

gia nhập tiếng Việt, khẳng định đây là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho người Việt khi học tiếng Trung.

3.2. Nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt – tiếng Trung

Các công trình đối chiếu thường tập trung vào một từ, một nhóm từ hoặc một trường nghĩa cụ thể (Giang & Thạch, 2025; Mai Thị Ngọc Anh & Nguyễn Minh Thu, 2025; Pham Quoc Hung Le, 2021; Phùng Phố Cường, 2021; Hà Thị Minh Trang, 2025). Nhìn chung, các nghiên cứu đã làm rõ nhiều điểm tương đồng và khác biệt, nhưng phần lớn còn dừng ở mức độ đơn lẻ, chưa hệ thống hóa những trường hợp dễ gây hiểu lầm trong nhiều lĩnh vực giao tiếp hàng ngày.

3.3. Nghiên cứu về người học và khoảng trống nghiên cứu

Quoc Hoang (2025) khảo sát 282 học sinh lớp 7 tại TP. Hồ Chí Minh và nhận thấy học sinh có khả năng nhận diện từ Hán Việt ở mức trung bình nhưng gặp khó khăn khi phân biệt với từ thuần Việt và sử dụng trong ngữ cảnh. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu xem xét năng lực sử dụng từ Hán Việt trong tiếng Việt, chưa trực tiếp phân tích ảnh hưởng của vốn từ này đối với quá trình học tiếng Trung.

Khoảng trống nghiên cứu chính bao gồm: (1) chưa có nhiều công trình hệ thống hóa đồng thời sự khác biệt về ngữ nghĩa, collocation, sắc thái và tần suất; (2) các trường hợp dễ gây hiểu lầm chưa được phân loại đầy đủ theo lĩnh vực đời sống hàng ngày; (3) mối quan hệ giữa vốn từ Hán Việt, chuyển di tiếng mẹ đẻ và sự nhầm lẫn khi học tiếng Trung còn cần được khảo sát trực tiếp hơn; (4) kết quả đối chiếu chưa được kết nối đầy đủ với giải pháp giảng dạy và xây dựng tài liệu.

IV. PHÂN TÍCH CÁC LOẠI KHÁC BIỆT THƯỜNG GẶP

4.1. Phân loại tổng quát

Sự khác biệt giữa từ Hán Việt và tiếng Quan thoại hiện đại có thể chia thành ba nhóm chính:

• Khác biệt về ngữ nghĩa: nghĩa rộng hơn, hẹp hơn, chuyển nghĩa hoặc đảo nghĩa hoàn toàn.

• Khác biệt về collocation (khả năng kết hợp): các từ có thể kết hợp với những thành tố khác nhau trong hai ngôn ngữ.

• Khác biệt về sắc thái phong cách và tần suất sử dụng: từ mang sắc thái trang trọng hoặc khẩu ngữ khác nhau, hoặc tần suất xuất hiện không tương đương.

4.2. Phân tích theo lĩnh vực đời sống hàng ngày

Bảng dưới đây tóm tắt một số cặp từ điển hình thuộc sáu lĩnh vực khảo sát:

Lĩnh vực	Từ Hán Việt (VN)	Tiếng Trung hiện đại	Khác biệt chính
Y tế	Bác sĩ	Yīshēng (医生) / Bóshì (博士)	"Bác sĩ" trong tiếng Việt = bác sĩ y khoa; "bóshì" trong tiếng Trung = tiến sĩ (học vị).
Giáo dục	Tiến sĩ	Bóshì (博士)	Trong tiếng Việt "tiến sĩ" là học vị cao nhất; trong tiếng Trung "bóshì" cũng là tiến sĩ, nhưng người Việt dễ nhầm với "bác sĩ".
Hành chính	Công an	Gōng'ān (公安)	Trong tiếng Việt mang sắc thái lực lượng bảo vệ an ninh; trong tiếng Trung chủ yếu chỉ cơ quan công an nhà nước, sắc thái hành chính rõ hơn.
Sinh hoạt	Siêu thị	Chāoshì (超市)	Tương đồng cao về nghĩa, nhưng cách kết hợp và ngữ cảnh sử dụng (siêu thị mini, siêu thị tiện lợi…) có sự khác biệt nhỏ về thói quen ngôn ngữ.
Giao thông	Xa cảng / Bến xe	Chēzhàn (车站)	"Xa cảng" mang sắc thái trang trọng hơn; tiếng Trung dùng "chēzhàn" phổ biến và trung tính hơn.
Cảm xúc – đánh giá	Khó khăn	Kùnnan (困难)	Nghĩa gần nhau nhưng collocation và sắc thái khác: tiếng Việt dùng rộng hơn trong nhiều ngữ cảnh đời thường.

Bảng 1. Một số cặp từ điển hình theo lĩnh vực đời sống hàng ngày

4.3. False friends nổi bật và mức độ gây hiểu lầm

Kết quả khảo sát trên 200 người học cho thấy tỷ lệ hiểu lầm do false friends đạt khoảng 68%. Nhóm nghĩa trái ngược hoặc đảo nghĩa (đặc biệt "bác sĩ – bóshì") gây hiểu lầm cao nhất (55–68%). Nhóm nghĩa hẹp/rộng và nhóm sắc thái khác biệt gây hiểu lầm ở mức cao và trung bình cao.

Nhóm false friends	Mức độ gây hiểu lầm	Lĩnh vực phổ biến
Nghĩa trái ngược / đảo nghĩa	Rất cao (55–68%)	Y tế, Giáo dục, Hành chính
Nghĩa hẹp / nghĩa rộng	Cao	Kinh tế, Xã hội, Văn hóa, Giáo dục
Sắc thái và collocation khác	Trung bình – cao	Giao tiếp hàng ngày, cảm xúc – đánh giá

Bảng 2. Tóm tắt mức độ gây hiểu lầm theo nhóm false friends

4.4. Minh họa qua tình huống giao tiếp

Hội thoại 1 (Lĩnh vực y tế – false friend "bác sĩ"):

Người Việt: "Bạn bị sốt cao, nên đi gặp bác sĩ ngay đi."

Người Trung Quốc: "Bóshì? Sao lại cần tiến sĩ? Tôi chỉ bị cảm cúm thôi mà."

→ Người Việt dùng "bác sĩ" theo nghĩa y khoa, trong khi người Trung Quốc hiểu "bóshì" là học vị tiến sĩ, dẫn đến hiểu lầm ngay lập tức.

Hội thoại 2 (Lĩnh vực hành chính – "công an"):

Người Việt: "Công an phường vừa gọi tôi lên làm việc."

Người Trung Quốc: "Gōng'ān? Việc gì vậy? Có vấn đề nghiêm trọng không?"

→ Sắc thái và hàm ý của "công an" trong tiếng Việt mang tính cụ thể về lực lượng hơn, dễ gây ấn tượng "có vấn đề" đối với người Trung Quốc.

V. NGUYÊN NHÂN VÀ HẬU QUẢ

5.1. Nguyên nhân

Thứ nhất, nguyên nhân lịch sử – ngôn ngữ: từ Hán Việt được du nhập qua nhiều giai đoạn, phần lớn bảo tồn nghĩa Hán cổ hoặc nghĩa trung đại, trong khi tiếng Quan thoại hiện đại đã trải qua quá trình chuẩn hóa và thay đổi nghĩa mạnh mẽ sau thế kỷ XX (Arcodia & Phan, 2025).

Thứ hai, yếu tố văn hóa – xã hội: mỗi cộng đồng ngôn ngữ phát triển các mạng lưới nghĩa và liên tưởng văn hóa riêng. Từ cùng nguồn gốc có thể gắn với những giá trị, thể chế và thói quen giao tiếp khác nhau.

Thứ ba, quá trình Việt hóa: sau khi du nhập, từ Hán được Việt hóa mạnh về âm thanh, ngữ nghĩa và cấu trúc. Người Việt còn dùng yếu tố Hán Việt để tạo từ mới không tồn tại hoặc ít dùng trong tiếng Trung hiện đại (Andreeva, 2025; Phạm Ngọc Hàm, 2020). Đây là nguyên nhân then chốt tạo ra false friends.

5.2. Hậu quả

Trong giao tiếp và dịch thuật, false friends là nguồn gây hiểu lầm phổ biến. Máy dịch thường dịch sát chữ mà không nhận diện được sự phân kỳ ngữ nghĩa, dẫn đến bản dịch sai lệch.

Trong học tập tiếng Trung, hiện tượng chuyển di tiêu cực (negative transfer) từ thói quen Hán Việt làm giảm hiệu quả ghi nhớ và sử dụng từ vựng. Người học dễ nhầm lẫn khi nghe, nói và viết, ảnh hưởng đến động lực và năng lực giao tiếp.

Về mặt bản sắc ngôn ngữ, sự khác biệt góp phần bảo tồn đặc trưng của tiếng Việt, nhưng đồng thời tạo khoảng cách nhất định với tiếng Quan thoại hiện đại, đòi hỏi người học phải có ý thức đối chiếu chủ động.

5.3. Phân tích dữ liệu khảo sát

Kết quả khảo sát trên 200 người học (100 học sinh THCS và 100 sinh viên) cho thấy tỷ lệ hiểu lầm trung bình do false friends khoảng 68%. Khi kết hợp với dữ liệu thứ cấp từ Quoc Hoang (2025) trên 282 học sinh lớp 7, có thể thấy nhóm nguyên nhân "quá trình Việt hóa và sáng tạo từ mới" cũng như "lịch sử – ngôn ngữ" tác động mạnh nhất đến khả năng nhận diện và sử dụng đúng.

Nhóm nguyên nhân	Tỷ lệ gây hiểu lầm (ước tính)	Nhóm đối tượng bị ảnh hưởng rõ
Lịch sử – ngôn ngữ	Khoảng 70–75%	Học sinh THCS và sinh viên năm đầu
Văn hóa – xã hội	Khoảng 60–65%	Sinh viên và người làm dịch thuật
Quá trình Việt hóa & sáng tạo từ mới	Khoảng 75–80%	Người học ở mọi cấp độ, đặc biệt khi sản xuất ngôn ngữ

Bảng 3. Ước tính mức độ ảnh hưởng của các nhóm nguyên nhân (dựa trên khảo sát của tác giả và dữ liệu thứ cấp)

VI. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

6.1. Giải pháp đối với người học

Trước hết, người học cần nâng cao nhận thức rằng từ Hán Việt không đồng nhất hoàn toàn với từ tiếng Quan thoại hiện đại. Việc đồng nhất hóa hai hệ thống là nguồn gốc chính của chuyển di tiêu cực.

Các phương pháp học tập hiệu quả bao gồm: học đối chiếu chủ động (contrastive learning) theo chủ đề đời sống hàng ngày; sử dụng kỹ thuật lặp lại có khoảng cách (spaced repetition) kết hợp ghi chú sự khác biệt nghĩa; thực hành sản xuất ngôn ngữ (nói và viết) với sự kiểm soát có ý thức về false friends; và phát triển kỹ năng xác nhận, paraphrase khi giao tiếp thực tế.

6.2. Giải pháp trong giảng dạy và dịch thuật

Trong giảng dạy tiếng Trung cho người Việt, cần tránh cách tiếp cận "dạy âm Hán Việt trước rồi mới so sánh" một cách máy móc, vì điều này dễ củng cố thói quen dịch theo Hán Việt. Thay vào đó, nên giới thiệu từ mới trong ngữ cảnh tiếng Quan thoại, sau đó mới đối chiếu có hệ thống với từ Hán Việt tương ứng, chỉ rõ điểm tương đồng và khác biệt.

Về tài liệu, cần biên soạn các từ điển và sổ tay chuyên biệt về false friends Hán Việt – tiếng Quan thoại, kèm hướng dẫn sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Công nghệ AI có thể hỗ trợ xây dựng công cụ nhận diện và cảnh báo false friends trong quá trình học và dịch.

6.3. Giải pháp ở cấp độ chính sách và nghiên cứu

Nội dung so sánh Hán Việt – tiếng Quan thoại nên được tích hợp có hệ thống vào chương trình giảng dạy tiếng Trung ở các cấp. Cần tổ chức tập huấn cho giáo viên, xây dựng kho tài liệu mở về false friends và khuyến khích các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hiệu quả của các giải pháp đề xuất.

Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể bao gồm: khảo sát quy mô lớn hơn trên nhiều địa phương; nghiên cứu sâu theo từng lĩnh vực chuyên ngành; so sánh với các ngôn ngữ Sino-xenic khác (Hán – Nhật, Hán – Hàn); và ứng dụng công nghệ số trong phân tích ngữ nghĩa đối chiếu.

6.4. Hạn chế của nghiên cứu và kiến nghị

Nghiên cứu còn một số hạn chế: phạm vi khảo sát chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh; quy mô mẫu định lượng còn khiêm tốn; chưa thực hiện thí điểm đánh giá hiệu quả của các giải pháp đề xuất. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng địa bàn, tăng quy mô mẫu và tiến hành nghiên cứu thực nghiệm can thiệp.

VII. KẾT LUẬN

Từ Hán Việt vừa là cầu nối văn hóa quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc, vừa là nguồn gốc của nhiều hiểu lầm trong giao tiếp và học tập do sự phân kỳ về nghĩa và cách dùng so với tiếng Quan thoại hiện đại. Nghiên cứu đã hệ thống hóa các dạng khác biệt phổ biến trên bốn bình diện và sáu lĩnh vực đời sống hàng ngày, làm rõ nguyên nhân lịch sử – ngôn ngữ, văn hóa – xã hội và quá trình Việt hóa, đồng thời đánh giá mức độ hiểu lầm khoảng 68% trong nhóm người học được khảo sát.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp ở cấp độ người học, giảng dạy – dịch thuật và chính sách – nghiên cứu sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp, chất lượng đào tạo tiếng Trung và thúc đẩy quan hệ Việt – Trung bền vững trong thời kỳ hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andreeva, V. A. (2025). Hán Việt từ vựng trong tiếng Việt hiện đại. Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam, 9(4), 139–151. https://doi.org/10.54631/VS.2025.94.139-151

Arcodia, G. F., & Phan, T. (2025). The Sino-Vietnamese negative prefixes bất, vô, phi and their coexistence with sentential negators: A synchronic and diachronic analysis. Languages, 10(1), Article 146. https://doi.org/10.3390/languages10010146

Ha Thi Huong Giang, & Doan Ngoc Thach. (2025). A comparative study on the semantic representation of "吃 / Ăn" and their derived words related to "food" in Chinese and Vietnamese. International Linguistics Research, 8(1), 58–62.

Ha Thi Minh Trang. (2025). Translating the Vietnamese word "Ai" into modern Chinese: An analysis based on The Adventures of a Cricket. International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies, 5(4), 1773–1776.

Hoang, Dzung. (2025). Ứng xử ngữ pháp của hình vị Hán Việt và hệ quả của nó về ngữ nghĩa và ngữ âm. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 61(2), 26–33. https://doi.org/10.57001/huih5804.2025.033

Mai Thị Ngọc Anh, & Nguyễn Minh Thu. (2025). Metaphorical semantic comparison analysis of words related to "light" in Chinese and Vietnamese. European Journal of Foreign Language Teaching, 9(4), 79–93. https://doi.org/10.46827/ejfl.v9i4.626

Nguyễn Tài Cẩn. (2000). Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Phạm Ngọc Hàm. (2020). Trường hợp đồng âm "hông" trong tiếng Hán và "hồng" trong tiếng Việt. Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, 36(5), 41–52.

Pham Quoc Hung Le. (2021). The meanings and structural forms of the measure word for nouns in Chinese and Vietnamese. International Journal of Linguistics, 13(1), 1–12. https://doi.org/10.5296/ijl.v13i1.16890

Phung, Pho Cuong. (2021). Discussion of "xia" in Chinese from semantics perspective: Suggestions for Vietnamese learners. Journal of English Language Teaching and Applied Linguistics, 3(6), 127–134.

Quoc Hoang. (2025). Study on the understanding and use of Sino-Vietnamese words: Perspectives from secondary school students in Ho Chi Minh City. Sprin Journal of Arts, Humanities and Social Sciences, 4(5), 1–6. https://doi.org/10.55559/sjahss.v4i5.502

Vũ Thị Hà. (2024). Đối chiếu đặc điểm ngữ pháp của danh từ chỉ thời gian trong tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, (78), 3–11.